

AN GIANG

1. Thông tin chung

An Giang là tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, có tổng diện tích tự nhiên 353.668 ha. Tỉnh có 11 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm 2 thành phố: TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc và 9 huyện: An Phú, Tân Châu, Phú Tân, Châu Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Thành, Chợ Mới, Thoại Sơn), với 156 đơn vị hành chính cấp xã (119 xã, 16 thị trấn và 21 phường). Nằm giữa sông Tiền, sông Hậu, và chạy dọc theo hữu Ngạn sông Hậu thuộc hệ thống sông Mê Công, một phần phía sau trong tứ giác Long Xuyên. Vị trí địa lý của tỉnh trong khoảng từ 10°12' đến 10°57' vĩ độ Bắc và từ 104°46' đến 105°35' kinh độ Đông.

Phía đông giáp tỉnh Đồng Tháp,

Phía bắc và tây bắc giáp hai tỉnh Kandal và Takéo của Campuchia,

Phía tây nam giáp tỉnh Kiên Giang,

Phía nam giáp thành phố Cần Thơ.

Với lợi thế đường biên giới tiếp giáp Cam-pu-chia gần 100 km (cả đường bộ lẫn đường thủy), những cửa khẩu quốc tế, quốc gia, cửa khẩu phụ và đường tiểu ngạch trên địa bàn; An Giang đã và đang là khu vực trao đổi, mua bán lớn giữa hai nước. Theo đánh giá của cơ quan chức năng về lợi thế trong xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam - Cam-pu-chia thông qua các cặp cửa khẩu, An Giang có nhiều ưu thế cạnh tranh. Đây còn là cửa ngõ để hàng hóa trong nước tiếp cận với thị trường các nước ASEAN. Nhờ chú trọng đầu tư, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu của An Giang liên tục tăng và hiện chiếm 70% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của mười tỉnh biên giới tiếp giáp Cam-pu-chia.

Với những thế mạnh về đất đai và khí hậu An Giang được xem là tỉnh có tiềm năng du lịch. Du lịch của tỉnh tập trung vào các lĩnh vực văn hoá, du lịch sinh thái, du lịch vui chơi giải trí và du lịch nghỉ dưỡng. Tài nguyên khoáng sản cũng là lợi thế của tỉnh An Giang so với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long khác, nguồn đá, cát, đất sét là nguyên liệu quý của ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, đáp ứng nhu cầu rất lớn của vùng đồng bằng sông Cửu Long về vật liệu xây dựng

2. Dân số và lao động

➤ Năm 2015, dân số An Giang có 2,158 triệu người với trên 460 ngàn hộ, trong đó có gần 71,64% dân số sống bằng nghề nông. Số người trong độ tuổi lao động chiếm 60,13% cơ cấu dân số, hàng năm có gần 30.000 người bước vào tuổi lao động, đây là nguồn lao động dồi dào quyết định sự phát triển của tỉnh.

Lực lượng lao động đến năm 2015 có khoảng 1.350 nghìn người, trong đó lao động nữ (có 648 nghìn người), chiếm 48% trong tổng số lực lượng lao động; lao động khu vực nông thôn (có 931 nghìn người), chiếm 69%. Giai đoạn 2011-2015, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho trên 177 ngàn người, đạt kế hoạch được giao (104,6%). Qua đó đã góp phần kiềm chế, giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị ở mức dưới 4% và tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên được nâng dần lên đạt khoảng 84%. Số lao động tham gia trong các ngành kinh tế quốc dân đến năm 2015 ước tính khoảng trên 1.210 nghìn người. Cuối năm 2015, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 50%, trong đó lao động qua đào tạo nghề đạt 36%, năng suất lao động còn thấp.

➤ Mục tiêu dân số và lao động phân đầu đến năm 2020:

- Quy mô dân số đến năm 2020 khoảng 2.175 ngàn người.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân đến năm 2020 đạt 65%.

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chính sách đào tạo nghề nghiệp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu xã hội. Tăng cường và phát huy năng lực hoạt động của các Trung tâm giới thiệu việc làm, Trung tâm dạy nghề, gắn công tác dạy nghề với tư vấn giới thiệu và cung ứng lao động cho doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, ưu tiên số lao động bị mất việc làm, thiếu việc làm.

Đẩy mạnh việc thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm của tỉnh, nhằm tạo mở thêm nhiều việc làm. Có chính sách hỗ trợ, phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề để tạo việc làm cho nhiều lao động.

3. Cơ cấu kinh tế

➤ Hiện trạng 2015: Hiện trạng kinh tế tỉnh An Giang đến năm 2015, trong 24 chỉ tiêu đề ra, tỉnh đã thực hiện đạt và vượt 17 chỉ tiêu (chiếm 70,8% tổng chỉ tiêu). Tốc độ tăng trưởng kinh tế địa phương đạt kế hoạch đề ra.

Tốc độ tăng tổng sản phẩm của tỉnh (GRDP) theo giá so sánh 2010 giai đoạn 2011 - 2015 là 5,4%; GRDP bình quân đầu người đạt 33,985 triệu đồng, tương đương 1.584 USD;

Cơ cấu kinh tế: khu vực nông nghiệp chiếm 35,74%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 13,63%; khu vực dịch vụ chiếm 49,11%; Thuế sản phẩm trừ trợ giá chính sách chiếm 1,52%;

Kim ngạch xuất khẩu đạt 1,05 tỷ USD;

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội triển khoảng 23.878 tỷ đồng;

Tổng thu ngân sách từ kinh tế địa bàn khoảng 4.475 tỷ đồng.

➤ Mục tiêu kinh tế phân đầu đến năm 2020:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 5 năm 2016 - 2020 là 6,5% - 7%.

- GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đến năm 2020 đạt từ 56,9 triệu đồng/người/năm đến 58,317 triệu đồng/người/năm (khoảng 2.652 USD/người/năm đến 2.718 USD/người/năm).

- Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân đạt 192 triệu đồng/ha.

- Kim ngạch xuất khẩu 5 năm đạt 6.050 triệu USD.

- Tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế địa bàn 5 năm đạt 31.985 tỷ đồng.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt từ 165.000 tỷ đồng đến 170.000 tỷ đồng.

4. Cơ cấu giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản

➤ Năm 2015, tổng giá trị sản xuất của toàn ngành theo giá hiện hành năm 2015 là 49.359.444 triệu đồng. Trong đó:

- Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi - trồng trọt chiếm 79,89% tương ứng với 39.431.412 triệu đồng. (Trong đó, cơ cấu lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ tương ứng 79,23% - 7,74% - 13,03%)

- Giá trị sản xuất ngành thủy sản chiếm 18,84% tương ứng 9.301.142 triệu đồng.

- Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp chiếm 1,27 % tương ứng với 626.890 triệu đồng.

➤ Mục tiêu phấn đấu thời kỳ 2016 - 2020:

- Giá trị gia tăng khu vực nông nghiệp năm 2020 chiếm 20% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Cơ cấu giá trị gia tăng nội bộ khu vực nông nghiệp đến năm 2020: Nông nghiệp 80,0%, lâm nghiệp 0,9%, thủy sản 19,1%.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp bình quân 6,8%/năm thời kỳ 2016-2020 (tính theo giá so sánh năm 2010).

- Tỷ trọng chăn nuôi chiếm 15% trong cơ cấu GTSX nông nghiệp vào năm 2020.

- Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông thủy sản đạt 1.300 triệu USD, trong đó nông sản 510 triệu USD, thủy sản 790 triệu USD.

- Giá trị sản xuất nông nghiệp trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp bình quân đạt 420 triệu đồng.

- Đến năm 2020, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 70,6 triệu đồng/năm (tính theo giá thực tế), gấp 5 lần so với năm 2010; tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn còn 4,5%.

➤ Định hướng đến năm 2030:

- Giá trị gia tăng khu vực nông nghiệp năm 2030 đạt 10% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Cơ cấu giá trị gia tăng nội bộ khu vực nông nghiệp đến năm 2030: Nông nghiệp 70,0%, lâm nghiệp 0,5%, thủy sản 29,5%.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp bình quân 4,6%/năm thời kỳ 2021-2030 (tính theo giá so sánh năm 2010).

- Phấn đấu đạt tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông thủy sản bình quân 8%/năm thời kỳ 2021-2030.

5. Sử dụng đất nông nghiệp

➤ Năm 2015, tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 298.560 ha, chiếm 84,42% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong đó đất diện tích sản xuất nông nghiệp là 282.773,65 ha chiếm 94,71% tổng diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất trồng cây hàng năm là 266.176,83 ha, trong đó diện tích đất trồng lúa là 254.486,65 tương ứng chiếm 95,61%. Còn lại 4,39% là diện tích đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây lâu năm của tỉnh chiếm 5,87% diện tích đất sản xuất nông nghiệp tương ứng 16.596,82 ha.

Hiện trạng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh An Giang năm 2014 là 11.638,31 ha chiếm 4,12% tổng diện tích đất nông nghiệp. Trong đó nhiều nhất là đất rừng phòng hộ với 8.531,14 ha (tương ứng 73,3%) , đất rừng đặc dụng và đất rừng sản xuất lần lượt là 884,33 ha và 2.222,84 ha.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 4,003,77 ha chiếm 1,42% tổng diện tích đất nông nghiệp của cả tỉnh.

Diện tích đất nông nghiệp khác chiếm tỷ trọng không đáng kể chỉ khoảng 144,57 ha.

➤ Quy hoạch đến 2020: Theo quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 286.858 ha giảm 11.702 ha so với hiện trạng, chiếm 81,11% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Diện tích đất trồng lúa tới năm 2020 vẫn duy trì và ổn định với 250.000 ha.

Đất lâm nghiệp có rừng quy hoạch đến năm 2020 tăng lên thành 14.716 ha với đất từng loại như sau: rừng sản xuất khoảng 4.830 ha, đất rừng phòng hộ là 8.300 ha và đất rừng đặc dụng là 1.586 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản 7.768 ha.

➤ Định hướng đến năm 2030: Diện tích đất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm và cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp sẽ được điều chỉnh phù hợp với quan điểm, mục tiêu phát triển của ngành nông nghiệp.

6. Trồng trọt

➤ Năm 2015, tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt gần 13.570,7 tỷ đồng. Chủ yếu tăng lĩnh vực trồng trọt với GTSX đạt gần 11.699,8 tỷ đồng. Sản xuất nông nghiệp năm 2015 chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành thủy sản, phát triển chăn nuôi; giảm tỷ trọng ngành trồng trọt. Tăng trưởng nông nghiệp năm 2015 ước đạt 2,18% so năm 2014.

Năm 2015 diện tích gieo trồng toàn tỉnh đạt 707.247 ha. Trong đó, cây lúa với diện tích gieo trồng đạt 644.258 ha.

Chương trình cánh đồng lớn được triển khai mạnh mẽ, nông dân ủng hộ, chính quyền địa phương tích cực thực hiện. Trong 40.615 ha tham gia cánh đồng mẫu lớn, có 29.298 ha được ký hợp đồng bao tiêu, đạt tỷ lệ 72,1%

Về hoa màu, diện tích gieo trồng 64.108 ha. Năng suất hoa màu tiếp tục ổn định nhờ giá cả ở mức cao, nông dân tích cực chăm sóc và đưa ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Một số loại hoa màu tăng khá so cùng kỳ: bắp, khoai môn,...

Cây lâu năm: tổng diện tích là 11.687,8 ha, trong đó với diện tích cây ăn quả 8.663 ha, chiếm 74%% tổng diện tích. Do có diện tích cho sản phẩm tăng nên tổng GTSX các sản phẩm cây lâu năm cũng tăng.

➤ Quy hoạch trồng trọt đến 2020:

- Cây lúa: Ổn định diện tích canh tác lúa đến năm 2020 là 250 ngàn ha; xây dựng các vùng chuyên canh lúa hàng hóa; thúc đẩy nhanh thực hiện “cánh đồng liên kết”, “cánh đồng lớn”, cơ giới hóa các khâu canh tác, thu hoạch và ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật mới; xây dựng thương hiệu gạo cho tỉnh An Giang. Sản lượng lúa khoảng 4 - 4,2 triệu tấn/năm giai đoạn 2015 - 2020; ổn định mức 4 triệu tấn/năm giai đoạn 2021 - 2030.

- Cây ngô: diện tích khoảng 4.100 ha năm 2020 và khoảng 5.500 ha năm 2030, trong đó, vùng chuyên canh chiếm 80 - 95% tổng diện tích canh tác ngô.

- Nhóm rau màu các loại: Hình thành các vùng chuyên canh sản xuất rau màu hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao để tăng năng suất, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm, khuyến khích nông dân sản xuất rau sạch theo hướng GAP.

- Cây lạc, đậu xanh: Hình thành các vùng chuyên canh khoảng 2.000 ha năm 2020 và khoảng 3.000 ha năm 2030.

- Cây vừng: Hình thành các vùng chuyên canh mè khoảng 1.500 ha năm 2020 và khoảng 2.500 ha năm 2030.

* Quy hoạch bảo tồn và phát triển cây dược liệu: Gắn kết việc phát triển các vùng gây trồng dược liệu với việc giảm nghèo, với việc bảo vệ và trồng rừng.

* Sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu: hình thành những trang trại nuôi trồng với quy mô công nghiệp nông hộ, hình thành một số vùng chuyên nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu. Sau đó, phát triển và mở rộng trang trại nuôi trồng với quy mô công nghiệp tập trung.

7. Chăn nuôi

➤ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất chăn nuôi của tỉnh giai đoạn 2011-2015 trung bình 3,7%/năm. Trong đó cao nhất năm 2014 đạt gần 4,5%.

Tổng giá trị ngành chăn nuôi năm 2015 theo giá hiện hành là 3.052.999 triệu đồng, chiếm 7,74% giá trị sản xuất ngành trồng trọt - chăn nuôi. Trong đó, giá trị thu về từ chăn nuôi trâu, bò, lợn là 1.673.502 triệu đồng chiếm 54,82%; giá trị thu về từ chăn nuôi gia cầm là 1.094.569 triệu đồng chiếm 35,85%; 9,33% còn lại là từ vật nuôi khác và các sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ.

Tổng đàn gia súc, gia cầm năm 2015 cụ thể như sau: Tổng đàn gia cầm đạt 4.391.000 con; Tổng đàn lợn đạt 106.841 con; Tổng đàn bò đạt 111.709 con; Tổng đàn trâu đạt 4.013 con. Sản lượng thịt hơi các loại đạt 38.256 tấn, sản lượng sữa đạt 33 tấn.

➤ Quy hoạch chăn nuôi đến 2020:

- Từng bước chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại, với 3 nhóm chủ lực là bò thịt, heo, gia cầm. Tỷ lệ hộ chuyển sang nuôi theo phương thức trang trại, công nghiệp, bán công nghiệp và gia trại đạt từ 5-10% số hộ năm 2020, từ 25-30% năm 2030.

- Quy hoạch các xã trọng điểm về chăn nuôi heo, chăn nuôi bò, chăn nuôi gia cầm. Đến năm 2020 có 100% cơ sở giết mổ gia súc gia cầm, 90% cơ sở chăn nuôi trang trại, công nghiệp và 75% hộ chăn nuôi có hệ thống xử lý chất thải; đến năm 2030: đạt 100% cả 3 tiêu chí trên.

Về tổng đàn đến năm 2020: Tổng đàn gia cầm đạt 4.100.000 con; Tổng đàn lợn đạt 100.000 con; Tổng đàn bò đạt 120.000 con; Tổng đàn trâu đạt 2.500 con.

Định hướng đàn chăn nuôi đến 2030 như sau: Tổng đàn gia cầm đạt 4.000.000 con; Tổng đàn lợn đạt 95.000 con; Tổng đàn bò đạt 140.000 con; Tổng đàn trâu đạt 1.800 con.

8. Thủy sản

➤ Giá trị sản xuất ngành thủy sản trong giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng trung bình khoảng 1,4%/năm. Năm 2015, giá trị sản xuất của ngành thủy sản theo giá hiện hành là 9.301.142 triệu đồng, chiếm 18,84% tổng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp. Trong đó, 83,83% giá trị sản xuất của ngành thủy sản là từ nuôi trồng, và chỉ hơn 11% là từ khai thác.

Giai đoạn 2010 - 2015, sản lượng các loại thủy sản nuôi trồng, khai thác đều giảm, nhưng nhờ thay đổi cơ cấu loại thủy sản nuôi và số lượng sản xuất giống ngành thủy sản đạt gần 3.759,2 tỷ đồng. Sản lượng khai thác thủy sản năm 2015 đạt 21.513 tấn.

➤ Quy hoạch đến năm 2020, tổng sản lượng thủy sản khoảng 658.800 tấn; trong đó: sản lượng nuôi trồng chiếm 95%, khai thác chiếm 5%. Giá trị xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 750 triệu USD. Khoảng 50% số lao động thủy sản được đào tạo, tập huấn. Định hướng đến năm 2030, tổng sản lượng thủy sản đạt khoảng 912.700 tấn; trong đó: sản lượng nuôi trồng chiếm 97%, khai thác chiếm 3%. Giá trị xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 1,25 tỷ USD. Khoảng 80% số lao động thủy sản được đào tạo, tập huấn.

Đến năm 2020, tăng tỷ lệ nuôi thâm canh lên 75%, nuôi bán thâm canh còn 24,5%, nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến chỉ 0,5%. Đến năm 2030, tỷ lệ nuôi thâm canh là 90%, nuôi bán thâm canh 10%, không còn nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 7.769 ha, chiếm 2,71% diện tích tự nhiên. Giai đoạn 2021-2030 tiếp tục tăng nhẹ trong cơ cấu sử dụng đất, chiếm 3-3,5% diện tích tự nhiên.

9. Lâm nghiệp

➤ Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp của tỉnh theo giá so sánh 2010 ổn định khoảng 320.000 triệu đồng/ năm giai đoạn 2011 – 2015.

Tổng giá trị sản xuất theo giá thực tế năm 2015 là 626.890 triệu đồng, trong đó 92,8% là từ khai thác gỗ và lâm sản. Trồng và chăm sóc rừng chỉ đem lại 2,74% tổng giá trị sản xuất của ngành, còn thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản thì không đáng kể.

Diện tích rừng toàn tỉnh năm 2015 là 11.638,31 ha chiếm 3,3% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó, diện tích đất rừng phòng hộ là lớn nhất với 8.531,14 ha chiếm 73,30%, diện tích đất rừng sản xuất là 2.222,84 ha chiếm 19,10% và diện tích đất rừng đặc dụng là 884,33 ha chiếm 7,6 % tổng diện tích rừng toàn tỉnh.

➤ Quy hoạch lâm nghiệp đến 2020:

- Phát triển đồng bộ từ khâu quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, từ trồng rừng đến khai thác chế biến lâm sản, du lịch sinh thái.

- Đất lâm nghiệp bố trí đến năm 2020 là 16,9 ngàn ha; trong đó, rừng tự nhiên 583 ha, rừng trồng 12.176 ha và đất lâm nghiệp chưa có rừng 4.199 ha.

- Giai đoạn 2015-2020 nâng tỷ lệ độ che phủ của rừng và cây lâm nghiệp phân tán lên đạt 22,4% và tiếp tục tăng lên trong giai đoạn 2021-2030.

10. Sản xuất muối

11. Thủy lợi

➤ Năm 2015, các huyện, thị xã, thành phố và Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi đã chủ động lập kế hoạch triển khai phòng, chống hạn, xâm nhập mặn bảo vệ sản xuất với diện tích gieo trồng lúa, màu là 262.000 ha với tổng số 512 công trình (nạo vét 196 công trình; gia cố đê, đập 118 công trình; xây dựng, duy tu sửa chữa cống 198 công trình), với tổng chiều dài 632 km, khối lượng 2.973.000 m³, kinh phí 459 tỷ đồng.

➤ Quy hoạch thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh đến năm 2020:

Mục tiêu cụ thể đối với vùng ngập lũ sâu: Hoàn chỉnh một bước hệ thống kiểm soát lũ, củng cố hệ thống bờ bao, cống bọng ở vùng sâu, đảm bảo kịp thời vụ thu hoạch lúa Hè Thu và xuống giống Đông Xuân. Phát triển hệ thống kiểm soát lũ đi đôi với hệ thống tưới, tiêu, cấp nước sinh hoạt, bảo vệ môi trường và phát triển thủy sản vùng ngập lũ.

Đáp ứng yêu cầu nước cho khoảng 259.000 ha đất nông nghiệp, trong đó trồng lúa khoảng 238.000 ha, màu khoảng 180.000 ha, nuôi cá khoảng 3000 ha.

Đối với vùng ngập lũ tháng 8: Làm rõ vùng đê bao chống lũ tháng 8 đảm bảo phù hợp với quy hoạch lũ toàn đồng bằng và phù hợp với lợi ích cho sản xuất nông nghiệp. Hoàn chỉnh hệ thống kiểm soát lũ tháng 8, củng cố hệ thống bờ bao, cống bọng đảm bảo kịp thời vụ thu hoạch lúa Hè Thu và xuống giống Đông Xuân. Phát triển hệ thống kiểm soát lũ đi đôi với hệ thống tưới, tiêu, cấp nước sinh hoạt, bảo vệ môi trường và phát triển thủy sản vùng ngập lũ.

Đối với vùng ngập lũ nông: Xây dựng hệ thống thủy lợi gắn với giao thông thủy, bộ và phát triển nông thôn. Xây dựng bờ bao vững chắc kiểm soát lũ triệt để nhằm bảo vệ an toàn vườn cây ăn trái và cây công nghiệp ngắn ngày.

Đối với vùng cao: Khu vực thiếu nước tưới là vùng bán sơn địa, vừa có đồng bằng vừa có đồi núi; diện tích đất nông nghiệp chủ yếu tập trung khu vực ven chân núi có địa hình cao, với cao độ từ +3,0 đến +12,0. Diện tích đất nông nghiệp xa nguồn nước ngọt, việc chuyển tải nước từ các kênh cấp 2 nối liền từ các kênh trục không thể vào sâu trong khu vực có địa hình quá cao. Đối với những diện tích tranh thủ sản xuất thêm được 01 vụ cũng rất bấp bênh, năng suất rất thấp, hiệu quả không có. Cần phải xây dựng thêm trạm bơm, tạo nguồn để cấp nước.

Khu vực nhiễm mặn: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cống ngăn mặn phía Kiên Giang hoặc xây dựng hệ thống cống ngăn mặn ở khu vực Bình Thành và Vĩnh Phước.

12. Ngành nghề nông thôn và cơ sở hạ tầng nông nghiệp

❖ Ngành nghề nông thôn:

➤ Đến năm 2015, tỉnh An Giang có 29 làng nghề TTCN (trong đó 26 làng nghề TTCN được UBND tỉnh công nhận) và 49 nghề TTCN ở 78 địa bàn trong tỉnh, với 11.642 hộ, giải quyết việc làm cho 30.496 lao động.

Các làng nghề điển hình góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động là: các nghề mộc chạm trổ ở Chợ Thủ (Chợ Mới); nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa ở Tân Châu; nghề rèn ở Phú Mỹ (Phú Tân); nghề dệt Cù Lao Giêng (Chợ Mới); nghề gạch ngói và đồ gốm ở Châu Thành, Châu Phú; nghề vẽ tranh trên kiếng ở Long Điền B, Mỹ Luông (Chợ Mới); nghề bó chổi ở Phú Bình (Phú Tân); nghề dệt thổ cẩm ở Văn Giáo (Tịnh Biên); nghề đóng ghe xuồng ở Mỹ Hiệp (Chợ Mới); nghề làm lưỡi câu ở Mỹ Hòa (Long Xuyên); nghề làm rập chuột ở An Châu (Châu Thành). Đặc biệt nhất là làng nuôi cá bè với mô hình nhà nổi trên sông sản xuất chăn nuôi cá ở Châu Đốc; An Phú; Chợ Mới và Mỹ Hòa Hưng (Long Xuyên) thu hút hàng ngàn lao động. Điều đó cho thấy, làng nghề có vai trò rất quan trọng trong xây dựng nông thôn mới hiện nay...

➤ Định hướng giai đoạn 2016 -2020, toàn tỉnh tập trung đầu tư cho 7 dự án với tổng số vốn dự kiến là 4.275 triệu đồng, bao gồm:

- 01 dự án bảo tồn, phát triển làng nghề, tổng vốn 2.000 triệu đồng, trong đó: vốn vay tín dụng 1.000 triệu đồng; vốn huy động 1.000 triệu đồng.

- 04 dự án phát triển làng nghề gắn với du lịch, tổng vốn 2.000 triệu đồng, trong đó: vốn ngân sách Trung ương 150 triệu đồng; vốn ngân sách địa phương 150 triệu đồng; vốn vay tín dụng 850 triệu đồng; vốn huy động 850 triệu đồng.

- 02 dự án phát triển làng nghề mới là: 2 dự án, tổng vốn 275 triệu đồng.

❖ Cơ sở hạ tầng nông nghiệp:

➤ Giai đoạn 2010 - 2015: tỉnh đã chú trọng xây dựng, nâng cấp, mở rộng, duy tu, bảo trì đường giao thông, tạo thuận lợi trong việc đi lại và vận tải hàng hóa của người dân, giúp giảm chi phí, tăng giá trị sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

Từ nguồn vốn ngân sách và huy động sức dân, tỉnh đã đầu tư tráng nhựa mặt đường 2.023 km, đường giao thông nông thôn đến ấp 307 km, đường giao thông nội đồng 102 km và xây dựng mới 477 cầu giao thông; đầu tư nạo vét, mở rộng 878 công trình kênh thủy lợi, tạo nguồn với tổng chiều dài 2.138.743 km, xây dựng mới 583 công trình cống, nâng cấp đê bao kiểm soát lũ 1.367452 km, đầu tư mới 418 trạm bơm điện...

➤ Giai đoạn 2016 - 2020:

- Từng bước tạo ra một hệ thống Giao thông vận tải đồng bộ và liên hoàn, có khả năng phát triển bền vững. Đảm bảo lưu thông nhanh chóng, thuận tiện, an toàn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển ngày càng gia tăng và đa dạng hóa phục vụ chiến lược phát triển về kinh tế-xã hội của tỉnh, đảm bảo an ninh và quốc phòng, thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Thực hiện quy hoạch đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi trong đó ưu tiên phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ phát triển vùng chuyên canh sản xuất lúa ở (trọng điểm gồm có Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn...) và chuyên canh rau màu, cá tra của tỉnh có gắn kết doanh nghiệp tiêu thụ.

Thực hiện các dự án ưu tiên, tỉnh thực hiện các dự án chung để đầu tư phát triển nông nghiệp đặc biệt là hạ tầng nông nghiệp phục vụ tái cơ cấu: Dự án: “Hệ thống thủy lợi phục vụ Nuôi trồng thủy sản Tây đường tránh thành phố Long Xuyên”; Dự án: “Kiểm soát lũ Đông Sông Hậu - huyện An Phú”; Dự án: “Cải tạo nâng cấp hệ thống Trạm bơm 3 tháng 2, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang”; Dự án “Hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với Biến đổi khí hậu huyện Tri Tôn và Tịnh Biên”; Dự án “Hệ thống thủy lợi ghép các tiểu vùng sản xuất lúa ở Thoại Sơn, Châu Phú và Châu Thành”; Dự án “Hệ thống thủy lợi phục vụ chuyển đổi từ những vùng sản xuất lúa kém hiệu quả sang sản xuất rau màu”.

13. Phát triển nông thôn

➤ Đến năm 2015, toàn tỉnh đã có 13/119 xã được công nhận xã nông thôn mới, không còn xã nào đạt dưới 5 tiêu chí. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2015 đạt 27,56 triệu đồng/năm. Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn giảm còn 2,8%. Tỷ lệ dân nông thôn được dùng nước sạch đạt 90%

Các chỉ tiêu khác có bước phát triển tốt. Nông nghiệp, nông thôn của tỉnh có những bước đổi thay căn bản, toàn diện. Bộ mặt nông thôn khang trang; cảnh quan nông thôn, vệ sinh môi trường được cải thiện; đời sống người dân được nâng lên; kinh tế - xã hội phát triển. Đặc biệt là cơ sở hạ tầng của các xã đạt chuẩn nông thôn mới, các tuyến giao thông, trường học, trạm y tế, chợ được đầu tư nâng cấp; hệ thống kinh mương, công trình thủy lợi được kiên cố hóa; tỷ lệ dân sử dụng nước hợp vệ sinh, tham gia bảo hiểm y tế đều tăng.

➤ Mục tiêu phát triển nông thôn đến năm 2020:

phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2016-2020 là tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, vận động để NTM thực sự trở thành phong trào có khí thế thi đua mạnh mẽ, làm cho người dân thực sự trở thành chủ thể xây dựng NTM.

An Giang phấn đấu cơ bản hoàn thành kết cấu hạ tầng thiết yếu gồm đường giao thông, điện, nước sạch, trạm y tế, nhà văn hóa, phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao giá trị sản phẩm, tăng thu nhập và chất lượng đời sống văn hóa cho dân cư nông thôn. Tạo chuyển biến rõ nét về vệ sinh, cảnh quan môi trường nông thôn theo hướng xanh - sạch - đẹp.

Tiếp tục huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xây dựng NTM, duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí của các xã đã đạt tiêu chuẩn NTM. Phấn đấu đến năm 2020, có 61/119 xã (chiếm 51,26%) hoàn thành 19 tiêu chí NTM, có 2 huyện NTM, không còn xã đạt dưới 7 tiêu chí. Bình quân toàn tỉnh đạt ít nhất 15 tiêu chí/xã.

- Cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của người dân nông thôn: Giao thông, thủy lợi nội đồng, điện, nước sinh hoạt, trường học và trạm y tế xã.

- Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn; đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, xây dựng các mô hình sản xuất hiệu quả gắn với giải quyết việc làm ổn định cho người dân; thu nhập bình quân khu vực nông thôn đến năm 2020 đạt 50 triệu đồng/người/năm; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 bình quân giảm 1,5%/năm (riêng đối với các xã nghèo, xã khó khăn, xã biên giới giảm ít nhất 4%/năm).

Đến năm 2030: Tiếp tục chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng khu vực phi nông nghiệp, giảm khu vực nông nghiệp; tạo ra nhiều việc làm mới, giảm nhanh tỷ lệ nghèo theo tiêu chí mới, tăng thu nhập bình quân đầu người gấp 1,5 - 2 lần so với năm 2020.

14. Đầu tư nông nghiệp và xuất khẩu nông sản

➤ tỉnh An Giang đã huy động tổng nguồn lực xây dựng NTM đạt hơn 5.667 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương hơn 2.244 tỷ đồng, vốn ngân sách địa phương gần 1.575 tỷ đồng, vốn lồng ghép các chương trình, dự án gần 239 tỷ đồng, vay tín dụng 705 tỷ đồng, doanh nghiệp khoảng 274 tỷ đồng, dân đóng góp gần 596 tỷ đồng (chiếm 10%).

Trong năm 2015, UBND tỉnh đã công bố 49 dự án kêu gọi đầu tư lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn của tỉnh An Giang, với tổng vốn dự kiến trên 5.800 tỷ đồng. Đã có 8/49 dự án được doanh nghiệp đăng ký đầu tư.

➤ Dự kiến nguồn vốn đầu tư phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp:

Giai đoạn 2015 - 2020 tổng vốn đầu tư là 2.319 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn từ ngân sách tỉnh: 145,7 tỷ đồng để thực hiện các dự án liên quan đến các sản phẩm tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Nguồn vốn của doanh nghiệp trong và ngoài nước, vốn xã hội hóa từ người dân, vốn từ các tổ chức tín dụng: 207,3 tỷ đồng.

- Nguồn vốn từ ngân sách Trung ương (bao gồm các dự án ODA): 1.966 tỷ đồng, chủ yếu là vốn thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Ngoài ra, để thực hiện các dự án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tỉnh còn có nguồn vốn hỗ trợ các doanh nghiệp nông nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của UBND tỉnh; và hỗ trợ đầu tư đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp thông qua nguồn vốn được ký kết giữa Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh An Giang với Ban Điều hành Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh.

Giá trị hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn năm 2015 của tỉnh đạt 810,560 triệu USD, trong đó giá trị xuất khẩu hàng nông sản đạt 238,661 triệu USD, hàng lâm sản (3,647 triệu USD), hàng thủy sản đạt 297,059 triệu USD. Các mặt hàng nông sản chính xuất khẩu là: gạo (532.872 tấn), thủy sản đông lạnh (134.757 tấn), hàng rau quả (7.572 tấn)...